

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
9 THÁNG NĂM 2011

Mẫu số B 01 - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/11 VND	31/12/10 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		827.225.199.398	707.956.446.103
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		689.338.753	8.489.331.359
1. Tiền	111	5	689.338.753	8.489.331.359
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.463.147.554	13.129.707.554
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	12.463.147.554	13.129.707.554
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		529.092.760.152	428.477.519.262
1. Phải thu của khách hàng	131		310.715.089.160	203.075.462.179
2. Trả trước cho người bán	132		54.333.929.561	124.313.898.410
3. Các khoản phải thu khác	138	7	164.043.741.431	101.088.158.673
IV. Hàng tồn kho	140	8	269.103.942.174	244.732.116.678
1. Hàng tồn kho	141		269.103.942.174	244.732.116.678
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.876.010.765	13.127.771.250
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	370.104.578	532.989.810
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.935.144.724	3.759.788.897
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	11.570.761.463	8.834.992.543
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		673.471.723.273	588.886.731.708
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		313.676.887.801	284.707.214.459
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	39.365.371.951	43.719.999.175
- Nguyên giá	222		55.232.522.787	56.954.336.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.867.150.836)	(13.234.337.673)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	1.245.788.251	1.406.098.071
- Nguyên giá	225		2.038.366.636	2.168.438.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(792.578.385)	(762.340.860)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	95.379.316.212	95.357.884.965
- Nguyên giá	228		95.471.857.814	95.429.857.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(92.541.602)	(71.972.849)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	177.686.411.387	144.223.232.248
III. Bất động sản đầu tư	240	15	66.720.417.973	66.720.417.973
- Nguyên giá	241		66.720.417.973	66.720.417.973
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	16	286.414.261.413	235.559.132.171
1. Đầu tư vào công ty con	251		235.614.470.000	223.204.600.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.900.766.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		49.009.124.680	17.310.908.274
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(7.110.099.267)	(4.956.376.103)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.660.156.086	1.899.967.105
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	6.510.756.086	1.750.567.105
2. Tài sản dài hạn khác	268	18	149.400.000	149.400.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.500.696.922.671	1.296.843.177.811

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
9 THÁNG NĂM 2011

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.093.718.267.372	918.887.424.342
I. Nợ ngắn hạn	310		764.304.407.177	834.240.848.700
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	343.375.785.014	305.698.865.424
2. Phải trả cho người bán	312		171.554.687.456	194.517.419.543
3. Người mua trả tiền trước	313		10.897.027.319	4.169.692.715
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	15.825.655.471	19.209.541.191
5. Phải trả người lao động	315		1.375.125.119	1.415.766.001
6. Chi phí phải trả	316	21	14.156.256.000	898.171.369
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	207.119.870.798	308.331.392.457
II. Nợ dài hạn	330		329.413.860.195	84.646.575.642
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	23	107.851.064.000	76.499.572.274
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		289.371.629	325.566.101
4. Doanh thu chưa thực hiện	338	24	7.873.424.566	7.821.437.267
5. Trái phiếu phát hành	339		213.400.000.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		406.978.655.299	377.955.753.469
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	406.978.655.299	377.955.753.469
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	320.098.270.000	291.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.442.712.000	13.335.942.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(4.391)	666.008.929
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	25	4.752.248.104	4.752.248.104
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	25	1.460.058.308	1.460.058.308
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	77.225.371.278	66.741.496.128
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.500.696.922.671	1.296.843.177.811

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/09/2011	31/12/2010
	2.446,88	79.618,20

Ngoại tệ các loại USD

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Đình Trạc

Nguyễn Thanh Tùng

Trần Thị Tinh Tú

Gia Lai, ngày 22 tháng 10 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2011

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý III		Lũy kế	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	140.434.009.400	101.737.279.960	516.672.122.118	708.363.191.098
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	5.477.995.460	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	26	140.434.009.400	101.737.279.960	511.194.126.658	708.363.191.098
4.	Giá vốn hàng bán	11	27	126.515.371.501	80.267.750.304	448.625.400.103	614.343.863.950
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		13.918.637.899	21.469.529.656	62.568.726.555	94.019.327.148
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	7.196.931.849	2.587.833.042	28.027.618.074	3.795.317.942
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	29	6.951.806.808	4.235.720.539	42.136.134.014	16.418.795.718
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.495.298.602	4.085.794.463	36.080639.739	12.429.492.334
8.	Chi phí bán hàng	24		345.958.498	943.497.188	1.278.705.050	2.181.852.998
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.656.975.455	2.218.607.526	11.665.037.419	6.854.592.334
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.160.828.987	16.659.537.445	35.516.468.146	72.359.404.040
11	Thu nhập khác	31	30	200.000	928.938	3.736.568.518	149.435.989
12	Chi phí khác	32	31	11.944.000	110.625.975	2.989.843.044	244.900.994
13	Lợi nhuận khác	40		-11.744.000	-109.697.037	746.725.474	-95.465.005
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.149.084.987	16.549.840.408	36.263.193.620	72.263.939.035
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	1.787.218.923		6.609.514.742	13.915.683.104
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-12.064.824		-36.194.472	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp	60		8.373.930.888	16.549.840.408	29.689.873.350	58.348.255.931

Tổng Giám Đốc

Kế Toán Trưởng

Người Lập biểu

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Đình Trạc
Gia Lai, ngày 22 tháng 10 năm 2011

Nguyễn Thanh Tùng

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Chỉ tiêu	Mã số	9T đầu năm 2011 VND	9T đầu năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	402.486.657.194	713.192.071.794
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(515.994.080.618)	(591.950.770.132)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.926.202.089)	(3.721.664.878)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(29.077.833.129)	(17.465.044.632)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1.202.202.220)	(1.480.550.950)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	517.316.257.175	476.471.329.345
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(553.992.439.513)	(252.978.791.481)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(187.389.843.200)	322.066.579.066
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(63.479.503.432)	(5.646.356.102)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	500.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.496.940.000)	(77.055.240.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	2.669.000.000	11.991.865.330
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.027.005.839	1.232.724.782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(67.279.937.593)	(69.477.005.990)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	613.497.608.060	15.659.334.137
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(365.543.573.744)	(262.222.912.456)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	247.954.034.316	(246.563.578.319)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(6.715.746.477)	6.025.994.757
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.489.331.359	7.946.772.122
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(1.084.246.129)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	689.338.753	14.146.397.214

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Người lập biểu

(Đã ký)

Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 22 tháng 10 năm 2011

Nguyễn Thanh Tùng

Trần Thị Tinh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/04/2011. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Cưa xẻ bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Mua bán gỗ các loại;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác đá Granite; Sản xuất đá chế, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành; Kinh doanh vận tải bằng xe buýt; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ khác;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây cao su;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Khai thác quặng bôxit;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ rừng trồng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Kinh doanh bất động sản (trừ đầu giá tài sản), quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ ăn uống khác; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón, bán buôn phân bón;
- Khai thác quặng sắt, khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Chế biến khoáng sản (không chở đá thô ra ngoài tỉnh).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động thể thao; Phát hành vé xem thi đấu thể thao;
- Quảng cáo;
- Đầu tư xây dựng công trình giao thông(theo hình thức BOT)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam(VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 12
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3 - 5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra..

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
 - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với kinh doanh gỗ, phân bón, xây lắp, các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	395.438.712	5.439.679.745
Tiền gửi ngân hàng	293.900.041	3.049.651.614
Cộng	689.338.753	8.489.331.359

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư ngắn hạn khác (gửi tiết kiệm)	-	-
Cho vay ngắn hạn	12.463.147.554	10.529.707.554
- Bù pháp	4.200.000.000	4.200.000.000
- Cao thế Trung	2.683.750.000	2.683.750.000
- Phạm Trung	525.000.000	525.000.000
- Nguyễn Đình Trạc	700.000.000	700.000.000
- Công ty CP ĐT PT DV CTCT Đức Long Gia Lai	3.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty CP chế biến Gỗ DLGL	852.440.000	
- Các đối tượng khác	501.957.554	420.957.554
Cộng	12.463.147.554	13.129.707.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Các khoản phải thu khác	164.043.741.431	101.088.158.673
Công ty CP Đầu tư và phát triển Kim Loại Màu	7.350.000	2.700.000
Công ty CP Quân Trung	2.009.646.439	625.017.119
Công ty CP Đức Phú	26.847.532.030	26.882.752.030
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	28.612.548.576	22.618.048.576
Nguyễn Khoa Quyền	1.432.328.800	466.000.000
Nguyễn Thị Hoa	19.418.962.333	19.418.962.333
Nguyễn Hữu Hà	-	1.535.000.000
Nguyễn Ái Bình	230.000.000	230.000.000
Phạm Trung	300.895.001	224.787.501
Đỗ Thành Nhân	368.234.000	368.234.000
Nguyễn Đình Trạc	584.388.574	297.716.669
Võ Châu Hoàng	110.960.748	110.960.748
Hồ Minh Thành	150.097.816	126.436.016
Nguyễn Tấn Phương	5.000	175.005.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt	4.101.308.927	2.900.057.327
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng	3.406.817.153	2.125.435.296
Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	10.503.730.089	556.034.359
Công ty TNHH cung ứng NL, VT và TB ĐLGL	25.171.034.417	9.946.370.748
Công ty CP Đầu tư và KD Bất động sản Đức Long GL	25.356	71.020.356
Công ty CP Đầu tư và XD Đức Long Gia Lai	-	177.562.493
Công ty CP BOT và BT ĐL Đắk Nông	160.000.000	28.500.000
Công ty CP BOT và BT ĐL Gia Lai	3.000.000	
Công ty CP Đức Long Bảo Lộc	36.237.462.213	
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thanh Hoa	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần TVXD Giao Thông Gia Lai	-	6.000.000.000
Nguyễn Thị Hương	-	4.334.804.500
Bùi pháp	36.223.774	
Các đối tượng khác	4.351.190.185	866.753.602
Cộng	164.043.741.431	101.088.158.673

8. Hàng tồn kho

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	101.648.541.310	84.978.632.735
Công cụ dụng cụ	14.636.208	
Chi phí SXKD dở dang	98.056.162.233	91.545.568.319
Thành phẩm	4.706.953.060	2.079.859.399
Hàng hóa	64.677.649.363	66.128.056.225
Cộng giá gốc hàng tồn kho	269.103.942.174	244.732.116.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	134.335.946	198.939.514
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	235.768.632	334.050.296
	-	
Cộng	370.104.578	532.989.810

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	11.570.761.463	7.834.992.543
- Đỗ Thanh	1.172.278.890	1.172.278.890
- Nguyễn Thanh Hồng	418.775.514	678.867.093
- Phạm Trung	960.529.070	836.615.523
- Phan Xuân Viên	85.455.473	107.543.356
- Nguyễn văn Nguyên	182.306.118	
- Nguyễn Tiến Dũng	0	851.691.690
- Nguyễn Trung Kiên	183.092.799	183.092.799
- Nguyễn Đình Trạc	706.998.147	803.529.817
- Hồ Minh Thành	1.551.604.224	1.214.504.224
- Nguyễn Văn Quý	355.972.050	400.231.000
- Phạm Anh Hùng	508.295.065	
- Các cá nhân khác	5.445.454.113	1.586.638.151
Ký quỹ Bảo đảm tiền vay Ngân hàng Phát triển Gia Lai		1.000.000.000
Cộng	11.570.761.463	8.834.992.543

11. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	37.554.241.306	5.949.576.359	13.312.092.762	138.426.421	56.954.336.848
Tăng trong năm	575.092.000	50.000.000	-	357.600.000	982.692.000
Giảm trong năm	-	-	2.704.506.061	-	2.704.506.061
Số cuối năm	38.129.333.306	5.999.576.359	10.607.586.701	496.026.421	55.232.522.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao					-
Số đầu năm	6.359.624.292	1.781.756.787	5.041.679.163	51.277.431	13.234.337.673
Tăng trong năm	1.338.287.592	527.815.979	875.272.409	100.463.089	2.841.839.069
Giảm trong năm	-	-	209.025.906	-	209.025.906
Số cuối năm	7.697.911.884	2.309.572.766	5.707.925.666	151.740.520	15.867.150.836
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
Số đầu năm	31.194.617.014	4.167.819.572	8.270.413.599	87.148.990	43.719.999.175
Số cuối năm	30.431.421.422	3.690.003.593	4.899.661.035	344.285.901	39.365.371.951

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	50.000.000	2.118.438.931	2.168.438.931
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm khác	50.000.000	80.072.295	130.072.295
Số cuối năm	-	2.038.366.636	2.038.366.636
Khấu hao			
Số đầu năm	50.000.000	712.340.860	762.340.860
Tăng trong năm	-	160.309.820	160.309.820
Giảm khác	50.000.000	80.072.295	130.072.295
Số cuối năm	-	792.578.385	792.578.385
Giá trị còn lại	-	-	-
Số đầu năm	-	1.406.098.071	1.406.098.071
Số cuối năm	-	1.245.788.251	1.245.788.251

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	95.255.882.814	173.975.000	95.429.857.814
Tăng trong năm		42.000.000	42.000.000
Giảm khác			-
Số cuối năm	95.255.882.814	215.975.000	95.471.857.814
Khấu hao			
Số đầu năm		71.972.849	71.972.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tăng trong năm		20.568.753	20.568.753
Giảm khác			-
Số cuối năm	-	92.541.602	92.541.602
Giá trị còn lại			-
Số đầu năm	95.255.882.814	102.002.151	95.357.884.965
Số cuối năm	95.255.882.814	123.433.398	95.379.316.212

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Các dự án cao su	69.795.507.324	56.495.975.835
Các dự án bến xe	70.461.880.990	73.229.610.160
Các dự án thủy điện	8.210.101.851	7.015.869.594
Các dự án mỏ	3.130.427.603	1.711.225.265
Dự án trường học	17.427.273	0
Dự án Công trình đường	3.340.663.632	2.588.065.944
Mua sắm Tài sản cố định		386.094.644
Các dự án khác	22.730.402.714	2.796.390.806
Cộng	177.686.411.387	144.223.232.248

15. Bất động sản đầu tư: Là quyền sử dụng đất lâu dài tại 92 Nguyễn Hữu Cảnh, Thành phố Hồ Chí Minh

16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
- Đầu tư vào công ty con	235.614.470.000	223.204.600.000
+ Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai	32.100.000.000	32.100.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Dịch vụ công cộng	8.200.000.000	8.200.000.000
+ Công ty TNHH Khai thác và chế biến Đá Grranit	8.000.000.000	8.000.000.000
+ Công ty TNHH CUNL VT và TB Đức Long Gia Lai	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng	2.115.060.000	2.115.060.000
+ Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	33.420.000	7.920.000
+ Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo lộc	6.667.000.000	69.630.000
+ Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	28.500.000.000	28.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	1.342.800.000	1.342.800.000
+ Công ty CP Đầu tư và KD bất động sản ĐLGL	26.196.500.000	24.506.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

+ Công ty CP Xây dựng Nam Nguyên	918.000.000	918.000.000
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Minh Long Gia Lai	2.149.390.000	2.149.390.000
+ Công ty TNHH XD và Cầu Đường Phước Hoàng Long	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Công ty TNHH khai thác khoáng sản Đức Sang GL	1.200.000.000	1.200.000.000
+ Công ty CP BOT và BT Đức Long ĐắkNoong	44.160.000.000	40.080.000.000
+ Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	30.025.800.000	30.008.800.000
+ Công ty CP XD Giao Thông ĐLGL	6.500.000	6.500.000
Đầu tư dài hạn khác	57.909.890.680	17.310.908.274
+ Góp vốn vào công ty vệ sỹ Tây Bình Tây Sơn	5.600.000.000	5.600.000.000
+ Cho vay dài hạn Cty CP ĐT Pt DVCTCC ĐLGL	710.908.274	1.710.908.274
+ Trái phiếu Ngân hàng Công Thương Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Góp vốn Cty Giao Thông	8.900.766.000	
+ Cho các cá nhân vay	32.698.216.406	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7.110.099.267)	(4.956.376.103)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	286.414.261.413	235.559.132.171

17. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	776.445.784	1.446.304.770
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	5.734.310.302	304.262.335
Cộng	6.510.756.086	1.750.567.105

18. Tài sản dài hạn khác

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Khoản ký quỹ, ký cược (Công ty cho thuê Tài chính II)	149.400.000	149.400.000
Cộng	149.400.000	149.400.000

19. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Vay ngắn hạn	316.912.876.740	285.550.865.424
- Ngân hàng Công Thương Gia Lai	49.551.000.000	47.831.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	251.015.876.740	196.892.742.044
- Ngân hàng Ngoại Thương Gia Lai	6.635.000.000	6.630.000.000
- Ngân hàng Phát Triển Gia Lai	0	19.800.000.000
- Ngân hàng Exibank-Cn Tân Sơn Nhất	9.711.000.000	14.397.123.380
Nợ dài hạn đến hạn trả	26.462.908.274	20.148.000.000
- Ngân hàng Công Thương Gia Lai	-	250.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	26.210.908.274	19.500.000.000
- CN Công ty Thuê tài chính II tại Khánh Hòa	252.000.000	398.000.000
Cộng	343.375.785.014	305.698.865.424

20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
+ Thuế GTGT đầu ra	995.458.111	9.983.464.549
+ Thuế Thu nhập cá nhân	102.018.269	17.231.573
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.106.657.591	6.699.345.069
+ Tiền thuê đất, thuế nhà đất	2.621.521.500	2.509.500.000
Cộng	15.825.655.471	19.209.541.191

21. Chi phí phải trả

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	14.156.256.000	898.171.369
Cộng	14.156.256.000	898.171.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
+ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	115.340.145	12.016.892
+ Bảo hiểm thất nghiệp	28.107.893	32.907.828
+ Cổ tức phải trả	771.047.955	770.971.755
+ Các khoản phải trả. Phải nộp khác	206.205.374.805	307.515.495.982
- DNTN Đức Kiên Gia Lai	152.492.737	41.172.067.000
- Công ty TNHH I T Việt Gia Phát	76.462.047.036	55.550.269.000
- Công ty TNHH MTV An Phước	384.465.751	
- Công ty CP Chế biến Gỗ ĐLGL	2.900.000.000	2.900.000.000
- Công ty CP ĐT PT DV Công trình công cộng ĐLGL	12.209.624.496	9.697.340.726
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo lộc	-	37.724.062
- Công ty TNHH XD và Cầu Đường Phước Hoàng Long	78.392.530.589	90.739.904.816
- Công ty TNHH khai thác khoáng sản Đức Sang GL	152.876.200	152.876.200
- Công ty TNHH Hà Trung	12.723.000.000	12.978.000.000
- Nguyễn Thị Diễm	-	2.672.882.000
- Bùi Pháp	157.800.000	90.945.411.228
- Nguyễn Thanh Lâm	59.446.791	
- Võ thị Cẩm Nhung	303.593.674	332.593.674
- Bùi Thị Bó	125.000.000	150.000.000
- Phạm Thị Ký	3.999.409.389	
- Nguyễn Thị Hương	1.442.035.200	
- Nguyễn Thị Hoa	7.300.000.000	
- Lãi vay phải trả	6.692.590.435	
- Các đối tượng khác	2.748.462.507	186.427.276
Cộng	207.119.870.798	308.331.392.457

23. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
a. Vay dài hạn	107.359.664.000	75.908.172.274
+ Ngân hàng Công thương Gia Lai(1)	41.784.000.000	16.785.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai(2)	53.421.264.000	59.123.172.274
+ Ngân hàng Sacombank	12.154.400.000	
b. Nợ dài hạn	491.400.000	591.400.000
- CN Công ty Thuế tài chính II tại Khánh Hòa	491.400.000	591.400.000
Cộng	107.851.064.000	76.499.572.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Doanh thu bán căn hộ	7.459.486.029	6.482.339.634
Doanh thu cho thuê cây xăng	400.909.085	486.818.181
Lãi Trái phiếu ngân hàng Công Thương	13.029.452	852.279.452
Cộng	7.873.424.566	7.821.437.267

25. Vốn chủ sở hữu_ Toàn Tập Đoàn

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn CP VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2010	291.000.000.000	13.335.942.000	4.752.248.104	366.301.997	10.429.325.591
Tăng trong năm				1.093.756.311	58.880.074.421
Giảm khác					2.567.903.884
Số dư tại 31/12/2010	291.000.000.000	13.335.942.000	4.752.248.104	1.460.058.308	66.741.496.128
	-	-			
Số dư tại 01/01/2011	291.000.000.000	13.335.942.000	4.752.248.104	1.460.058.308	66.741.496.128
Tăng trong kỳ	29.098.270.000		-		29.689.873.350
Giảm trong năm		9.893.230.000			19.205.998.200
Số dư tại 30/09/2011	320.098.270.000	3.442.712.000	4.752.248.104	1.460.058.308	77.225.371.278

b. Cổ phiếu

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	32.009.827	29.100.000
- Cổ phiếu thường	32.009.827	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	32.009.827	29.100.000
- Cổ phiếu thường	32.009.827	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.009.827	29.100.000
- Cổ phiếu thường	32.009.827	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

c . Lợi nhuận chưa phân phối

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	66.741.496.128	10.429.325.591
Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ	29.689.873.350	58.880.074.421
Phân phối lợi nhuận năm trước	19.205.998.200	2.567.903.884
- Chia cổ tức năm 2010	19.205.998.200	
- Quỹ dự phòng tài chính	-	1.093.756.311
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.312.507.573
- Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2010	-	161.640.000
Lợi nhuận chưa phân phối chuyển sang năm sau	77.225.371.278	66.741.496.128

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng đầu 2011	9 tháng đầu 2010
	VND	VND
Tổng doanh thu	516.672.122.118	708.363.191.098
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	241.081.884.728	131.611.426.366
- Doanh thu bán phân bón	123.216.904.763	396.388.095.240
- Doanh thu công trình	137.520.383.071	166.943.550.662
- Doanh thu bán căn hộ		5.477.995.460
- Doanh thu cho thuê tài sản	1.800.505.162	5.469.265.620
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.689.226.791	2.472.857.750
- Doanh thu bán hàng hóa	4.363.217.603	
Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.477.995.460)	
- Giảm giá hàng bán	(5.477.995.460)	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	511.194.126.658	708.363.191.098

27. Giá vốn hàng bán

	9 tháng đầu 2011	9 tháng đầu 2010
	VND	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	448.625.400.103	614.343.863.950
- Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	226.526.575.533	124.386.357.398
- Giá vốn bán phân bón	123.009.523.812	379.215.014.801
- Giá vốn công trình	92.861.288.080	100.166.130.398
- Giảm trừ giá vốn bán căn hộ	(5.758.345.157)	3.681.115.391
- Giá vốn cho thuê tài sản	1.479.848.940	4.569.618.253
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.723.032.858	2.325.627.709
- Giá vốn bán hàng hóa	3.783.476.037	
Cộng	448.625.400.103	614.343.863.950

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng đầu 2011	9 tháng đầu 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.429.008.960	3.252.722.124
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	515.740.940	14.527.068
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	839.250.000	
Lợi nhuận được chia từ công ty con	9.879.109.174	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	364.509.000	345.005.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	183.063.750
Cộng	28.027.618.074	3.795.317.942

29. Chi phí hoạt động tài chính

	9 tháng đầu 2011	9 tháng đầu 2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	25.660.311.261	12.547.673.479
Lãi trái phiếu	13.871.000.000	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	451.099.589	216.576.325
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	2.153.723.164	3.654.545.914
Cộng	42.136.134.014	16.418.795.718

30. Thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	9 tháng đầu 2011	9 tháng đầu 2010
	VND	VND
Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ	2.784.578.356	
Hàng thừa trong kiểm kê	167.531.203	
Tiền điện	52.236.909	
bán lịch	124.789.896	
Cho thuê mặt bằng	398.173.368	
Thu nhập từ phần mềm Bravo		120.345.696
Phí quản lý	193.327.478	
Thu khác	15.931.308	29.090.293
Cộng	3.736.568.518	149.435.989

31. Chi phí khác

	9 tháng đầu 2011	9 tháng đầu 2010
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ	2.575.552.450	
Bán lịch	124.789.896	
Nộp phạt thuê, phạt nộp chậm	243.501.482	6.449.695
Chi phí phần mềm Bravo		120.345.696
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	45.999.216	11.646.000
Chi phí khác	0	106.459.603
Cộng	2.989.843.044	244.900.994

32. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ

	9 tháng đầu 2011	9 tháng đầu 2010
	VND	VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	36.263.193.620	72.263.939.035
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	(9.825.134.654)	66.369.765
Điều chỉnh tăng	418.483.520	236.369.765
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	243.501.482	12.870.670
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	174.982.038	223.499.095
Điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	10.243.618.174	170.000.000
+ Cổ tức được nhận	10.243.618.174	170.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng thu nhập chịu thuế	26.438.058.966	72.330.308.800
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25%)	6.609.514.742	13.915.683.104
<i>Thuế TNDN được giảm theo TT03/2009/TT_BTC</i>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.609.514.742	13.915.683.104
- Chi phí thuế Thu nhập hoãn lại	(36.194.472)	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	29.689.873.350	58.348.255.931

33 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	9 tháng đầu 2011	9 tháng đầu 2010
	VND	
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.689.873.350	58.348.255.931
Các khoản điều chỉnh để xác định LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	29.689.873.350	58.348.255.931
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.009.827	29.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	928	2.005

34. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ tài chính.

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 22 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Tùng

Người lập biểu

(Đã ký)

Trần Thị Tinh Tú